

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank)
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

TPBank xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 của TPBank là 4.829 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2020.

Nguyên nhân:

Năm 2021 là một năm khó khăn đối với nền kinh tế nói chung và TPBank nói riêng do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp và kéo dài. Tuy nhiên, khi dịch bệnh được kiểm soát vào cuối Quý 3 đã mang lại sự khởi sắc hơn cho sự phát triển kinh tế và TPBank cũng đã đạt được sự tăng trưởng lợi nhuận khả quan.

Lợi nhuận sau thuế của TPBank năm 2021 đạt hơn 4.829 tỷ, tăng hơn 1,3 nghìn tỷ (tương đương tăng 38%) so với năm 2020. Đóng góp chủ yếu vào kết quả lợi nhuận của Ngân hàng vẫn là thu nhập từ lãi và thu nhập từ hoạt động dịch vụ với mức tăng trưởng tương ứng là 31% và 65%. Đặc biệt hoạt động đầu tư chứng khoán của Ngân hàng đã đạt được hiệu quả rất tốt khi lãi hơn 1,4 nghìn tỷ, đạt được mức tăng trưởng 98% so với năm 2020. Thu nhập từ hoạt động khác giảm 65% so với năm 2020 (tương đương hơn 448 tỷ đồng) do trong năm 2020 TPBank đã thu được khoản phí từ độc quyền bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm Sun Life.

Tình hình kinh doanh của một số mảng hoạt động tại TPBank năm 2021 như sau:



Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	31.12.2021	31.12.2020	Tăng/Giảm	% Tăng/Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	9.946.049	7.619.057	2.326.992	31%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.542.466	937.033	605.433	65%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	373.374	408.138	-34.764	-9%
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.409.742	710.680	699.062	98%
5	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	245.777	694.281	-448.504	-65%
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	6.038.222	4.388.523	1.649.699	38%
7	Lợi nhuận sau thuế	4.829.179	3.510.189	1.318.990	38%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 10/03/2022 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
TIỀN PHONG
Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 71

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1776/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 vào ngày 18 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, sáu mươi bảy (67) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi chín (39) chi nhánh, bốn mươi sáu (46) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Số tham chiếu: 60849753/22689638

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) được lập ngày 28 tháng 2 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.553.309	2.214.265
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	18.039.848	9.108.762
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	48.752.914	12.698.296
Tiền gửi tại các TCTD khác		35.868.051	8.685.780
Cấp tín dụng cho các TCTD khác		12.884.863	4.012.516
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	77.344
Cho vay khách hàng		139.462.565	118.084.610
Cho vay khách hàng	9	141.227.857	119.990.991
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.765.292)	(1.906.381)
Hoạt động mua nợ	11	960.393	1.043.036
Mua nợ		967.650	1.051.094
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(7.257)	(8.058)
Chứng khoán đầu tư	12	62.404.684	48.095.142
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		62.735.195	48.197.336
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(375.211)	(146.894)
Tài sản cố định		788.613	708.842
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13	512.870	475.619
Nguyên giá tài sản cố định		1.133.034	934.334
Khấu hao tài sản cố định		(620.164)	(458.715)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14	275.743	233.223
Nguyên giá tài sản cố định		620.296	483.915
Hao mòn tài sản cố định		(344.553)	(250.692)
Tài sản Có khác	15	19.864.752	14.284.297
Các khoản phải thu		16.282.628	11.084.592
Các khoản lãi, phí phải thu		1.935.129	1.677.236
Tài sản Có khác		1.650.611	1.576.170
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(3.616)	(53.701)
TỔNG TÀI SẢN		292.827.078	206.314.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	564.074	697.937
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	17	87.015.960	40.879.958
Tiền gửi của các TCTD khác		53.315.464	19.401.344
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		33.700.496	21.478.614
Tiền gửi của khách hàng	18	139.562.262	115.903.526
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	77.705	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	401.664	688.576
Phát hành giấy tờ có giá	20	35.405.147	27.438.818
Các khoản nợ khác	21	3.813.196	3.961.381
Các khoản lãi, phí phải trả		2.583.032	2.608.422
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.230.164	1.352.959
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		266.840.008	189.570.196
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		25.987.070	16.744.398
Vốn		18.378.520	9.859.189
- <i>Vốn điều lệ</i>		15.817.555	10.716.717
- <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		2.560.965	51.071
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>		-	(908.599)
Quỹ của TCTD		1.388.879	862.350
Lợi nhuận chưa phân phối		6.219.671	6.022.859
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	25.987.070	16.744.398
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		292.827.078	206.314.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		212.050	208.607
Cam kết giao dịch hối đoái		138.708.645	92.527.867
- Cam kết mua ngoại tệ		1.918.825	7.639.719
- Cam kết bán ngoại tệ		1.927.747	7.532.709
- Cam kết giao dịch hoán đổi		134.862.073	77.355.439
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3.832.911	2.605.732
Bảo lãnh khác		25.688.026	17.110.059
Các cam kết khác		14.114.344	7.262.285
	36	182.555.976	119.714.550

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Thuyết minh	Năm 2021 triệu đồng	Năm 2020 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	17.426.817	14.828.235
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(7.480.768)	(7.209.178)
Thu nhập lãi thuần		9.946.049	7.619.057
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.259.689	1.539.850
Chi phí hoạt động dịch vụ		(717.223)	(602.817)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.542.466	937.033
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	373.374	408.138
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	1.409.742	710.680
Thu nhập từ hoạt động khác		495.761	1.096.636
Chi phí hoạt động khác		(249.984)	(402.355)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	245.777	694.281
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		13.517.408	10.369.189
Chi phí cho nhân viên		(2.537.952)	(2.254.907)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(257.062)	(211.559)
Chi phí hoạt động khác		(1.775.682)	(1.730.827)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(4.570.696)	(4.197.293)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.946.712	6.171.896
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(2.908.490)	(1.783.373)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.038.222	4.388.523
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		(1.209.043)	(878.334)
Tổng chi phí thuế TNDN	22	(1.209.043)	(878.334)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.829.179	3.510.189
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	3.234	2.482

Người lập: *M*

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Cẩm Tú

Ông Nguyễn Lâm Hoàng



Ông Nguyễn Hưng

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		17.261.090	14.346.496
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.560.853)	(6.659.517)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.542.466	937.033
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		2.006.642	1.243.901
Thu nhập khác		(2.345)	555.774
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		247.956	138.506
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.283.954)	(3.950.565)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(1.273.872)	(785.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		7.937.130	5.826.546
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(8.872.347)	(2.771.984)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(12.537.860)	(21.934.232)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		77.344	(64.357)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(19.588.462)	(24.915.316)
Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(3.101.468) (245.342)	(1.086.605) 291.333
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(133.863)	(130.068)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		37.803.221	(1.160.460)
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.658.736	23.464.031
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9.532.629	8.726.598
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		77.705	-
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(286.912)	(17.471)
(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động		(91.254)	541.144
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		34.229.257	(13.230.841)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(629.215)	(410.688)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		166	1
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(629.049)	(410.687)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		3.283.500	390.694
Tiền thu bán cổ phiếu quỹ		1.134.993	-
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	(225.360)
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.566.300)	(41.900)
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	4.328.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.852.193	4.451.534
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		36.452.401	(9.189.994)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		20.008.807	29.198.801
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	56.461.208	20.008.807

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1776/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 vào ngày 18 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.817.555 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.716.717 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, sáu mươi bảy (67) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi chín (39) chi nhánh, bốn mươi sáu (46) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.505 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.194 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính cuối năm, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác***

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. 	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/1/2020 đến trước 01/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường, là các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán được Bộ Tài chính công bố và lựa chọn, cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

4.9.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.9.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định vô hình

4.10.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.10.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm: đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận không thể tách rời của tổng chi phí thuê.

4.12 Các khoản phải thu khác

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào ghi nhận trên khoản mục "Chi phí hoạt động" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây). Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (*Thuyết minh số 43*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành trái phiếu được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.21 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

4.24 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	693.645	802.563
Tiền mặt bằng ngoại tệ	258.643	488.300
Vàng tiền tệ	1.601.021	923.402
	2.553.309	2.214.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	14.385.522	8.359.883
- Bằng ngoại tệ	3.654.326	748.879
	<u>18.039.848</u>	<u>9.108.762</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	35.868.051	8.685.780
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	12.884.863	4.012.516
	<u>48.752.914</u>	<u>12.698.296</u>

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	19.318.051	7.685.780
- Bằng VND	18.332.684	7.226.202
- Bằng ngoại tệ	985.367	459.578
Tiền gửi có kỳ hạn	16.550.000	1.000.000
- Bằng VND	16.550.000	1.000.000
	<u>35.868.051</u>	<u>8.685.780</u>

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.550.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	11.002.049	3.205.531
Bằng ngoại tệ	1.882.814	806.985
	12.884.863	4.012.516

Mức lãi suất tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2021</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,70 – 2,70	0,21 – 0,23
Cấp tín dụng bằng VND	2,45 – 4,98	0,00 – 6,07
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	1,03 – 2,51	1,28 – 3,37

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cấp tín dụng, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	16.550.000	1.000.000
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	12.884.863	4.012.516
	29.434.863	5.012.516

7.4 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dự phòng trích lập trong kỳ	130.759	-
Xử lý rủi ro trong kỳ	(130.759)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.499.502	7.385	(29.829)	(22.444)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	67.509.806	157.674	(201.537)	(43.863)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.747.526	22.122	(33.520)	(11.398)
	79.756.834	187.181	(264.886)	(77.705)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.986.173	18.086	(16.864)	1.222
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.784.562	144.191	(72.814)	71.377
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.431.234	9.984	(5.239)	4.745
	46.201.969	172.261	(94.917)	77.344

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	139.073.396	117.673.901
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.469.273	979.040
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	24.712	55.834
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	660.476	1.282.216
	141.227.857	119.990.991

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2021 %/năm</i>	<i>31/12/2020 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	3,50 – 10,50	4,00 – 11,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,50 – 3,80	1,90 – 4,50

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	137.993.967	116.947.320
Nợ cần chú ý	2.077.054	1.623.222
Nợ dưới tiêu chuẩn	510.516	661.225
Nợ nghi ngờ	348.890	330.799
Nợ có khả năng mất vốn	297.430	428.425
	141.227.857	119.990.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	36.990.602	35.328.320
Nợ trung hạn	29.931.933	29.601.337
Nợ dài hạn	74.305.322	55.061.334
	141.227.857	119.990.991

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2021		31/12/2020	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.072.009	0,76	956.318	0,80
Công ty TNHH khác	25.701.038	18,20	23.964.302	19,97
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.439.060	1,73	2.661.751	2,22
Công ty cổ phần khác	35.213.091	24,92	31.999.199	26,67
Công ty hợp danh	3.683	0,01	6.662	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	29.400	0,02	21.136	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	402.373	0,28	410.777	0,34
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	66.967	0,05	107.614	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	76.219.942	53,97	59.751.709	49,79
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	80.294	0,06	111.523	0,09
	141.227.857	100,00	119.990.991	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế của khách hàng

	31/12/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.222.086	5,11	6.518.128	5,43
Khai khoáng	1.343.259	0,95	1.421.533	1,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.427.319	8,09	11.264.294	9,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.414.112	3,83	4.994.533	4,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	257.923	0,18	362.683	0,30
Xây dựng	7.765.761	5,50	7.502.514	6,25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.034.877	6,40	7.256.439	6,05
Vận tải kho bãi	7.224.515	5,12	5.601.945	4,67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	441.270	0,31	437.151	0,36
Thông tin và truyền thông	946.985	0,67	2.140.063	1,78
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.762.749	6,91	8.112.076	6,76
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	217.158	0,15	74.214	0,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	386.305	0,27	336.268	0,28
Giáo dục và đào tạo	232.436	0,17	128.812	0,11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	81.769	0,06	96.805	0,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	338.160	0,24	306.319	0,26
Hoạt động kinh doanh khác	2.858.930	2,02	3.597.154	3,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	76.272.243	54,02	59.840.060	49,88
	141.227.857	100,00	119.990.991	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.032.192	874.189	1.906.381
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 32)	2.586.181	192.351	2.778.532
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(2.919.621)	-	(2.919.621)
Số dư cuối năm	698.752	1.066.540	1.765.292

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	487.228	721.090	1.208.318
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 32)	1.631.488	153.099	1.784.587
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(1.086.524)	-	(1.086.524)
Số dư cuối năm	1.032.192	874.189	1.906.381

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	701.496	777.818
Mua nợ bằng ngoại tệ	266.154	273.276
Dự phòng rủi ro	(7.257)	(8.058)
	960.393	1.043.036

11.1 Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	958.105	1.041.549
Giá trị phụ trội của mua nợ	9.545	9.545
	967.650	1.051.094

11.2 Phân tích chất lượng nợ trong hoạt động mua nợ

	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	967.650	1.051.094
	967.650	1.051.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

11.3 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Thay đổi dự phòng rủi ro các khoản mua nợ trong năm 2021 như sau:

	Năm 2021 <i>triệu đồng</i>	Năm 2020 <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	8.058	9.272
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(801)	(1.214)
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	7.257	8.058

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	62.735.195	48.197.336
Chứng khoán nợ	62.554.995	48.107.236
Chứng khoán vốn	180.200	90.100
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	44.700	44.700
	62.779.895	48.242.036
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(375.211)	(146.894)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	(374.876)	(146.559)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Trái phiếu DATC	(335)	(335)
	62.404.684	48.095.142

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>	31/12/2020 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	62.554.995	48.107.236
Trái phiếu Chính phủ	18.849.337	20.673.971
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	16.978.995	9.972.422
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	18.576.663	11.260.626
Chứng chỉ tiền gửi/kỳ phiếu	8.150.000	6.200.217
Chứng khoán vốn	180.200	90.100
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	180.200	90.100
	62.735.195	48.197.336
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(374.876)	(146.559)
Dự phòng chung	(141.125)	(146.559)
Dự phòng cụ thể	(1.205)	-
Dự phòng giảm giá	(232.546)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
	44.365	44.365

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng (Trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.228.518	21.665.850
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	60.000	-
	34.288.518	21.665.850

12.4 Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Dự phòng chung</i> <i>chứng khoán đầu</i> <i>tư sẵn sàng để bán</i> <i>(chứng khoán nợ)</i> triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>chứng khoán</i> <i>đầu tư sẵn</i> <i>sàng để bán</i> <i>(chứng khoán</i> <i>nợ)</i> triệu đồng	<i>Dự phòng giảm</i> <i>giá chứng</i> <i>khoán đầu tư</i> <i>sẵn sàng để</i> <i>bán (chứng</i> <i>khoán nợ)</i> triệu đồng	<i>Dự phòng</i> <i>chứng khoán</i> <i>đầu tư giữ đến</i> <i>ngày đáo hạn</i> <i>(trái phiếu</i> <i>DATC)</i> triệu đồng	<i>Tổng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	146.559	-	-	335	146.894
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 29)	(5.434)	1.205	232.546	-	228.317
Số dư cuối năm	141.125	1.205	232.546	335	375.211

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Dự phòng chung</i> <i>chứng khoán đầu</i> <i>tư sẵn sàng để bán</i> <i>(chứng khoán nợ)</i> triệu đồng	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>chứng khoán</i> <i>đầu tư sẵn</i> <i>sàng để bán</i> <i>(chứng khoán</i> <i>nợ)</i> triệu đồng	<i>Dự phòng giảm</i> <i>giá chứng</i> <i>khoán đầu tư</i> <i>sẵn sàng để</i> <i>bán (chứng</i> <i>khoán nợ)</i> triệu đồng	<i>Dự phòng</i> <i>chứng khoán</i> <i>đầu tư giữ đến</i> <i>ngày đáo hạn</i> <i>(trái phiếu</i> <i>DATC)</i> triệu đồng	<i>Tổng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	108.405	-	-	335	108.740
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 29)	38.154	-	-	-	38.154
Số dư cuối năm	146.559	-	-	335	146.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	384.427	57.586	485.269	7.052	934.334
Tăng trong năm	127.173	5.794	65.551	1.934	200.452
Thanh lý, nhượng bán	(630)	(779)	(343)	-	(1.752)
Số dư cuối năm	510.970	62.601	550.477	8.986	1.133.034
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	224.184	30.426	197.815	6.290	458.715
Khấu hao trong năm	79.446	5.831	77.451	473	163.201
Thanh lý, nhượng bán	(630)	(779)	(343)	-	(1.752)
Số dư cuối năm	303.000	35.478	274.923	6.763	620.164
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	160.243	27.160	287.454	762	475.619
Tại ngày cuối năm	207.970	27.123	275.554	2.223	512.870

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	296.594	57.586	337.174	6.658	698.012
Tăng trong năm	87.833	-	148.160	394	236.387
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65)	-	(65)
Số dư cuối năm	384.427	57.586	485.269	7.052	934.334
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	165.941	24.867	132.474	5.765	329.047
Khấu hao trong năm	58.243	5.559	65.406	525	129.733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65)	-	(65)
Số dư cuối năm	224.184	30.426	197.815	6.290	458.715
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	130.653	32.719	204.700	893	368.965
Tại ngày cuối năm	160.243	27.160	287.454	762	475.619

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	227.085	200.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	483.915
Tăng trong năm	<u>136.381</u>
Số dư cuối năm	<u>620.296</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	250.692
Hao mòn trong năm	<u>93.861</u>
Số dư cuối năm	<u>344.553</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>233.223</u>
Tại ngày cuối năm	<u>275.743</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	370.895
Tăng trong năm	<u>113.020</u>
Số dư cuối năm	<u>483.915</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	168.866
Hao mòn trong năm	<u>81.826</u>
Số dư cuối năm	<u>250.692</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	<u>202.029</u>
Tại ngày cuối năm	<u>233.223</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>115.083</u>	<u>101.024</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	16.282.628	11.084.592
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	1.935.129	1.677.236
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh số 15.3</i>)	1.650.611	1.576.170
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (<i>Thuyết minh số 15.4</i>)	<u>(3.616)</u>	<u>(53.701)</u>
	<u>19.864.752</u>	<u>14.284.297</u>

15.1 Các khoản phải thu

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	98.074	57.985
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	92.412	53.082
Phải thu nội bộ khác	5.662	4.903
Các khoản phải thu bên ngoài	16.184.554	11.026.607
Mua sắm tài sản cố định	497.214	204.832
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	854	854
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	70.979	91.167
Các khoản phải thu án phí	3.623	4.224
Các khoản phải thu bên ngoài khác	15.611.884	10.725.530
<i>Trong đó:</i>		
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	282.864	76.181
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (*)	13.181.306	4.952.220
- Các khoản phải thu khác	<u>2.147.714</u>	<u>5.697.129</u>
	<u>16.282.628</u>	<u>11.084.592</u>

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	766	90
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.081.627	1.050.184
Lãi phải thu từ cho vay	744.478	603.233
Lãi phải thu từ nợ mua	5.094	7.098
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	76.113	16.626
Phí phải thu	27.051	5
	<u>1.935.129</u>	<u>1.677.236</u>

15.3 Tài sản Có khác

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Vật liệu và công cụ	46.691	61.018
Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác	1.603.920	1.515.152
	<u>1.650.611</u>	<u>1.576.170</u>

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	3.616	53.701

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<u>Năm 2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Năm 2020</u> <i>triệu đồng</i>
Số đầu năm	53.701	15.308
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 31</i>)	1.003	38.474
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	<u>(51.088)</u>	<u>(81)</u>
Số cuối năm	<u>3.616</u>	<u>53.701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN		
Vay theo gói hồ sơ tín dụng	564.074	697.937

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”), TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	53.315.464	19.401.344
Tiền gửi không kỳ hạn	14.026.784	7.130.727
- Bằng VND	14.026.784	7.130.727
Tiền gửi có kỳ hạn	39.288.680	12.270.617
- Bằng VND	31.029.000	8.738.000
- Bằng ngoại tệ	8.259.680	3.532.617
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	33.700.496	21.478.614
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	12.442.198	10.993.052
- Bằng VND	5.800.000	2.740.000
- Bằng ngoại tệ	2.059.200	-
- Vay chiết khấu GTCG	4.582.998	8.253.052
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	343.200	346.335
- Bằng ngoại tệ	343.200	346.335
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	1.307.429	1.979.057
- Bằng ngoại tệ	1.307.429	1.979.057
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	13.168.100	3.868.752
- Bằng VND	8.842.922	2.225.464
- Bằng ngoại tệ	4.325.178	1.643.288
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	6.439.569	4.291.418
- Bằng ngoại tệ	6.439.569	4.291.418
	87.015.960	40.879.958

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2021</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2020</u> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,90 – 2,60	0,15 – 0,45
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,12 – 0,42	0,12 – 0,18
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,90 – 5,03	0,15 – 4,31
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,25 – 3,16	0,20 – 3,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	30.774.998	21.201.387
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.931.897	19.611.094
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.843.101	1.590.293
Tiền gửi có kỳ hạn	107.067.529	93.444.094
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	101.812.538	85.953.924
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.254.991	7.490.170
Tiền gửi vốn chuyên dụng	19.707	1.428
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	929	585
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	18.778	843
Tiền ký quỹ	1.700.028	1.256.617
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.644.867	1.217.550
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	55.161	39.067
	<u>139.562.262</u>	<u>115.903.526</u>

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2021</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 – 0,20	0,00 – 0,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,90 – 7,00	0,80 – 7,25
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2021</i>		<i>31/12/2020</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	5.740.143	4,11	1.703.937	1,47
Công ty TNHH khác	25.437.676	18,23	20.043.302	17,29
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.080.137	0,77	1.263.109	1,09
Công ty cổ phần khác	43.716.148	31,32	33.978.756	29,32
Công ty hợp danh	66.941	0,05	636	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	35.129	0,03	22.002	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	445.274	0,32	845.871	0,73
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	2.673	0,00	192.882	0,17
Hộ kinh doanh, cá nhân	61.687.299	44,20	56.063.220	48,37
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.311.467	0,94	1.786.774	1,54
Khác	39.375	0,03	3.037	0,00
	<u>139.562.262</u>	<u>100,00</u>	<u>115.903.526</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	172.864	226.796
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	<u>228.800</u>	<u>461.780</u>
	<u>401.664</u>	<u>688.576</u>

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2021</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2020</u> <i>%/năm</i>
Vốn nhận bằng VND	3,86 – 4,70	3,80 – 4,99
Vốn nhận bằng ngoại tệ	2,80	2,75

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	35.412.000	27.438.922
Chiết khấu	<u>(6.853)</u>	<u>(104)</u>
	<u>35.405.147</u>	<u>27.438.818</u>

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Trái phiếu ghi sổ</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Chứng chỉ tiền gửi</u> <i>triệu đồng</i>	<u>Tổng</u> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	5.000.000	5.000.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1826 ngày)			
- Bằng VND	20.850.000	5.462.279	26.312.279
Trên 5 năm (Trên 1826 ngày)			
- Bằng VND	<u>3.536.900</u>	<u>562.821</u>	<u>4.099.721</u>
Số dư cuối năm	<u>24.386.900</u>	<u>11.025.100</u>	<u>35.412.000</u>

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 2,10%/năm đến 8,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,80%/năm đến 8,70%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi và phí phải trả (Thuyết minh số 21.1)	2.583.032	2.608.422
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh số 21.2)	1.230.164	1.352.959
	<u>3.813.196</u>	<u>3.961.381</u>

21.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.692.112	1.562.215
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	402	760
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	680.036	911.809
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	88.188	66.039
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	122.294	67.599
	<u>2.583.032</u>	<u>2.608.422</u>

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	323.693	300.017
Các khoản phải trả nhân viên	323.691	295.015
Phải trả về Quý khen thưởng, phúc lợi	2	5.002
Các khoản phải trả bên ngoài	906.471	1.052.942
Thuế TNDN phải trả	402.350	467.179
Các khoản thuế phải nộp	49.904	39.004
Các khoản phải trả khác	454.217	546.759
	<u>1.230.164</u>	<u>1.352.959</u>

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<u>Số dư</u> <i>đầu năm</i>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư</u> <i>cuối năm</i>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Thuế GTGT	16.073	111.757	(112.481)	15.349
Thuế TNDN (Thuyết minh số 22.1)	467.179	1.209.043	(1.273.872)	402.350
Các loại thuế khác	22.931	384.386	(372.762)	34.555
	<u>506.183</u>	<u>1.705.186</u>	<u>(1.759.115)</u>	<u>452.254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	6.038.222	4.388.523
Các khoản điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	6.995	3.146
Thu nhập tính thuế	6.045.217	4.391.669
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	1.209.043	878.334
Thuế TNDN phải trả đầu năm	467.179	373.927
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.273.872)	(785.082)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	402.350	467.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2021 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu quỹ triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2021	10.716.717	51.071	(908.599)	699.517	162.833	6.022.859	16.744.398
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	1.000.000	2.283.500	-	-	-	-	3.283.500
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	4.100.838	-	-	-	-	(4.100.838)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.829.179	4.829.179
Bán cổ phiếu quỹ	-	226.394	908.599	-	-	-	1.134.993
Trích quỹ dự trữ trong năm (*)	-	-	-	351.019	175.510	(526.529)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm từ lợi nhuận để lại (*)	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Tại ngày 31/12/2021	15.817.555	2.560.965	-	1.050.536	338.343	6.219.671	25.987.070

(*) Trích quỹ trong năm được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2020 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2021</u> <u>cổ phiếu</u>	<u>31/12/2020</u> <u>cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.581.755.495	1.071.671.722
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.071.671.722
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	(40.016.056)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.031.655.666
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Năm 2021</i>	<i>Năm 2020 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	4.829.179	3.510.189
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (*)	-	(5.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	4.829.179	3.505.189
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu) (**)	<u>1.493.201.259</u>	<u>1.412.177.554</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	<u>3.234</u>	<u>2.482</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính kiểm toán để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ báo cáo từ lợi nhuận để lại của năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2020 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	43.824	172.062
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	13.361.893	11.192.942
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.955.946	2.591.931
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	391.743	255.845
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	64.062	94.340
Thu khác từ hoạt động tín dụng	609.349	521.115
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Thu phí liên quan đến tín dụng</i>	<u>437.670</u>	<u>388.120</u>
	<u>17.426.817</u>	<u>14.828.235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.059.220	5.166.520
Trả lãi tiền vay	356.603	394.936
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.456.974	1.181.703
Chi phí hoạt động tín dụng khác	607.971	466.019
	7.480.768	7.209.178

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.259.689	1.539.850
Thu từ dịch vụ thanh toán	703.008	566.441
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	6.473	5.770
Thu từ kinh doanh, dịch vụ tư vấn và bảo hiểm	955.482	575.909
Thu khác	594.726	391.730
Chi phí hoạt động dịch vụ	(717.223)	(602.817)
Bưu điện, viễn thông	(116.895)	(82.975)
Chi về dịch vụ thanh toán	(304.175)	(301.448)
Chi về ngân quỹ	(18.009)	(15.181)
Chi về dịch vụ tư vấn và nghiệp vụ ủy thác, đại lý	(3.361)	(5.044)
Chi khác	(274.783)	(198.169)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.542.466	937.033

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.681.844	1.361.791
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	772.655	686.546
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	909.189	675.245
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.308.470)	(953.653)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(364.800)	(304.394)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(943.670)	(649.259)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	373.374	408.138

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.791.644	850.760
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(153.585)	(101.926)
Chi phí dự phòng chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 12.4</i>)	(228.317)	(38.154)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.409.742	710.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	495.761	1.096.636
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	247.956	138.506
Thu từ thanh lý tài sản	166	1
Thu nhập khác	247.639	958.129
Chi phí hoạt động khác	249.984	402.355
Chi phí khác	249.984	402.355
Lãi thuần từ hoạt động khác	245.777	694.281

31. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	996	195
Chi phí cho nhân viên	2.537.952	2.254.907
Chi lương và phụ cấp	2.323.220	2.052.293
Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	3.750	5.437
Các khoản chi đóng góp theo lương	123.597	110.359
Chi trợ cấp	10.983	10.990
Các khoản chi khác	76.402	75.828
Chi về tài sản	816.441	702.215
<i>Trong đó:</i>		
Khấu hao tài sản cố định	257.062	211.559
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	88.731	74.738
Mua sắm công cụ lao động	106.697	97.478
Chi bảo hiểm tài sản	12.967	15.284
Chi khác về tài sản	350.984	303.156
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.126.074	1.127.922
<i>Trong đó:</i>		
Công tác phí	5.561	10.484
Chi về hoạt động đoàn thể	1.251	1.385
Vật liệu văn phòng, xăng dầu	71.283	65.253
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	64.349	58.715
Chi bưu phí và điện thoại	67.059	64.632
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	157.867	130.756
Chiế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	235.298	293.578
Chi đào tạo, huấn luyện	1.654	2.142
Chi phí quản lý khác	521.752	500.977
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	88.230	73.580
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	1.003	38.474
	4.570.696	4.197.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	2.778.532	1.784.587
Trích lập dự phòng tiền gửi và cho vay TCTD khác (Thuyết minh số 7)	130.759	-
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 11)	(801)	(1.214)
	2.908.490	1.783.373

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.553.309	2.214.265
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	18.039.848	9.108.762
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	19.318.051	7.685.780
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày	16.550.000	1.000.000
	56.461.208	20.008.807

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	7.322	6.682
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng thu nhập (quỹ lương và thưởng)	2.537.952	2.254.907
2. Thu nhập bình quân tháng	28,89	28,12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	153.164.130	150.161.003
Động sản	87.459.409	73.936.762
Chứng từ có giá	45.429.389	47.834.369
Tài sản khác	156.468.673	113.745.114
	442.521.601	385.677.248

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng từ có giá	13.481.000	13.883.000
	13.481.000	13.883.000

36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	212.050	208.607
Cam kết giao dịch hối đoái	138.708.645	92.527.867
Cam kết mua	1.918.825	7.639.719
- Ngoại tệ quy đổi	1.445.427	4.462.774
- VND	473.398	3.176.945
Cam kết bán	1.927.747	7.532.709
- Ngoại tệ quy đổi	1.325.068	4.042.638
- VND	602.679	3.490.071
Cam kết giao dịch hoán đổi	134.862.073	77.355.439
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.832.911	2.605.732
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.169.708	2.900.075
- Trừ: tiền ký quỹ	(336.797)	(294.343)
Bảo lãnh khác	25.688.026	17.110.059
Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.609.266	1.295.135
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.125.680	3.430.170
Cam kết bảo lãnh dự thầu	881.623	1.325.256
Cam kết bảo lãnh khác	17.429.189	12.016.272
- Trừ: tiền ký quỹ	(1.357.732)	(956.774)
Các cam kết khác	14.114.344	7.262.285
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	13.466.344	6.861.285
Cam kết khác	648.000	401.000
Các cam kết đưa ra	182.555.976	119.714.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà... luân chuyển trong năm, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch trả trước tiền thuê nhà

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2021</i>				<i>Năm 2020</i>	
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji – Cổ đông lớn						
Trả trước tiền thuê nhà	505.528	77.045	(32.174)	550.399	479.311	505.528

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2021</i>				<i>Năm 2020</i>	
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>					
CTCP FPT – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	2.112.056	8.032.109	(6.552.056)	3.592.109	2.010.388	2.112.056
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	27	3	-	30	27	27
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	2.532.800	3.310.100	(2.704.800)	3.138.100	2.246.350	2.532.800
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi không kỳ hạn

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2021</i>				<i>Năm 2020</i>	
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
<i>Đơn vị: triệu đồng</i>						
CTCP FPT – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	147.745	50.000.840	(49.943.130)	205.455	326.894	147.745
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji – Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	15.563	90.787.382	(90.745.154)	57.791	12.992	15.563
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021)						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	61.261	16.227.036	(16.243.538)	44.759	43.299	61.261
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	1.159.028	172.274.795	(173.025.747)	408.076	136.392	1.159.028

Giao dịch cho vay

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2021</i>				<i>Năm 2020</i>	
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
<i>Đơn vị: triệu đồng</i>						
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư cho vay	-	3.064.461	(3.064.461)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức (tiếp theo)

Giao dịch góp vốn, mua cổ phần

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm 2021</i>				<i>Năm 2020</i>	
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
<i>Đơn vị: triệu đồng</i>						
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư góp vốn	90.100	90.100	-	180.200	-	90.100

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	47.070	40.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Đơn vị: triệu đồng

I. Kết quả kinh doanh bộ phận	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Thu nhập lãi thuần	6.907.115	495.512	2.543.422	-	9.946.049
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.092.824	39.970	409.672	-	1.542.466
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán đầu tư	1.678.523	3.563	101.030	-	1.783.116
Lãi thuần từ hoạt động khác	234.395	3.654	7.728	-	245.777
Chi phí hoạt động	(3.778.866)	(154.125)	(637.705)	-	(4.570.696)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.133.991	388.574	2.424.147	-	8.946.712
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.419.813)	(58.534)	(430.143)	-	(2.908.490)
Tổng lợi nhuận trước thuế	3.714.178	330.040	1.994.004	-	6.038.222
II. Tài sản	235.509.328	10.405.988	73.486.883	(26.575.121)	292.827.078
III. Nợ phải trả	211.846.799	10.075.948	71.492.382	(26.575.121)	266.840.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay & mua nợ (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng (cam kết L/C) triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	154.419.894	192.572.972	3.832.911	79.756.834	62.779.895
Nước ngoài	660.476	304.754	-	-	-
Tổng	155.080.370	192.877.726	3.832.911	79.756.834	62.779.895

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Chưa quá hạn và đã bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	48.752.914	-	-	-	48.752.914
- Tiền gửi tại TCTD khác	35.868.051	-	-	-	35.868.051
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	12.884.863	-	-	-	12.884.863
Cho vay khách hàng	136.544.484	1.449.483	554.233	2.679.657	141.227.857
Hoạt động mua nợ	967.650	-	-	-	967.650
Chứng khoán đầu tư	52.140.977	10.578.918	60.000	-	62.779.895
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	52.096.277	10.578.918	60.000	-	62.735.195
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	-	44.700
Tài sản Có khác	19.857.537	-	-	7.215	19.864.752
Tổng cộng	258.263.562	12.028.401	614.233	2.686.872	273.593.068

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng, chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021;
- ▶ Lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc cân cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định lại trong khoảng thời gian					Trên 5 năm	Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.553.309	-	-	-	-	-	-	2.553.309
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.039.848	-	-	-	-	-	18.039.848
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	37.954.651	2.736.869	4.551.864	3.509.530	-	-	48.752.914
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	318.518	-	31.049.100	59.346.649	16.893.083	22.821.313	10.886.355	880.489	142.195.507
Chứng khoán đầu tư (*)	60.000	180.200	6.582.950	11.707.712	1.400.000	4.804.770	11.679.433	26.364.830	62.779.895
Tài sản cố định	-	788.613	-	-	-	-	-	-	788.613
Tài sản Có khác (*)	7.215	19.861.153	-	-	-	-	-	-	19.868.368
Tổng tài sản	385.733	23.383.275	93.626.549	73.791.230	22.844.947	31.135.613	22.565.788	27.245.319	294.978.454
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.618	19.920	478.528	63.008	-	-	564.074
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	63.796.919	9.491.143	11.661.441	2.066.457	-	-	87.015.960
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.172.866	24.845.012	28.804.207	22.579.312	5.160.865	-	139.562.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	56.318	(23.876)	6.505	26.767	9.661	2.330	77.705
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	28.829	-	372.835	-	-	-	401.664
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.000.000	5.938.800	2.906.728	21.436.619	3.123.000	35.405.147
Các khoản nợ khác	-	3.813.196	-	-	-	-	-	-	3.813.196
Tổng nợ phải trả	-	3.813.196	122.057.550	36.332.199	47.262.316	27.642.272	26.607.145	3.125.330	266.840.008
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	385.733	19.570.079	(28.431.001)	37.459.031	(24.417.369)	3.493.341	(4.041.357)	24.119.989	28.138.446

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Vàng được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	169.888	26.130	1.601.021	62.626	1.859.665
Tiền gửi tại NHNN	3.652.554	1.772	-	-	3.654.326
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	2.614.640	103.862	-	149.679	2.868.181
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	11.479.230	-	-	-	11.479.230
Các tài sản Có khác (*)	4.664.039	101.801	-	26.023	4.791.863
Tổng tài sản	22.580.351	233.565	1.601.021	238.328	24.653.265
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	22.606.442	101.799	-	26.015	22.734.256
Tiền gửi của khách hàng	6.909.917	133.577	-	128.539	7.172.033
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ chính khác	(3.145.838)	-	-	75.670	(3.070.168)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	228.800	-	-	-	228.800
Các khoản nợ khác	91.363	6.392	184	69	98.008
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	26.690.684	241.768	184	230.293	27.162.929
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.110.333)	(8.203)	1.600.837	8.035	(2.509.664)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(584.656)	266.105	(132.938)	571.847	120.359
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.694.989)	257.902	1.467.899	579.882	(2.389.305)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- ▶ Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.553.309	-	-	-	-	2.553.309
Tiền gửi tại NHNN	-	-	18.039.848	-	-	-	-	18.039.848
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	37.954.651	2.736.869	8.061.394	-	-	48.752.914
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	176.221	142.297	6.569.183	13.354.939	34.538.999	52.672.577	34.741.291	142.195.507
Chứng khoán đầu tư (*)	-	60.000	280.181	1.435.000	6.122.568	24.756.420	30.125.726	62.779.895
Tài sản cố định	-	-	254	545	9.553	719.819	58.442	788.613
Tài sản Có khác (*)	-	7.215	2.328.823	3.962.549	10.670.383	1.662.794	1.236.604	19.868.368
Tổng tài sản	176.221	209.512	67.726.249	21.489.902	59.402.897	79.811.610	66.162.063	294.978.454
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	62.492.109	9.511.063	14.269.433	1.307.429	-	87.580.034
Tiền gửi của khách hàng	-	-	47.714.047	14.993.914	38.999.868	37.854.433	-	139.562.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	56.320	(23.876)	33.270	9.661	2.330	77.705
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	115	827	247.225	153.497	-	401.664
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.000.000	8.845.528	21.436.619	3.123.000	35.405.147
Các khoản nợ khác (*)	-	-	497.240	561.117	1.521.410	1.136.699	96.730	3.813.196
Tổng nợ phải trả	-	-	110.759.831	27.043.045	63.916.734	61.898.338	3.222.060	266.840.008
Mức chênh thanh khoản ròng	176.221	209.512	(43.033.582)	(5.553.143)	(4.513.837)	17.913.272	62.940.003	28.138.446

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	Giá trị hợp lý triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.553.309	-	-	-	-	2.553.309	2.553.309
Tiền gửi tại NHNN	18.039.848	-	-	-	-	18.039.848	18.039.848
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	48.752.914	-	-	48.752.914	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	141.227.857	-	-	141.227.857	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	967.650	-	-	967.650	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	62.735.195	-	62.735.195	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700	-	-	-	44.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	17.481.128	-	-	17.481.128	(*)
	20.593.157	44.700	208.429.549	62.735.195	-	291.802.601	(*)
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	564.074	564.074	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	87.015.960	87.015.960	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	139.562.262	139.562.262	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	77.705	-	-	-	-	77.705	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	401.664	401.664	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	35.405.147	35.405.147	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.957.182	2.957.182	(*)
	77.705	-	-	-	265.906.289	265.983.994	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	22.880	23.089
GBP	30.747	31.474
JPY	198	223
HKD	2.930	2.987
AUD	16.518	17.755
SGD	16.854	17.464
CAD	17.885	18.115
EUR	25.869	28.527
XAU	6.146.000	5.585.000
CNY	3.616	3.605
CHF	24.954	26.215

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

